TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN B** TỈNH LÂM ĐỒNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **21** /2021/DS-ST
Ngày: 02-6-2021
V/v: "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN B

TỈNH LÂM ĐỒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Hà Vi**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Phạm Đức Minh**

Bà **Hồ Thị Hồng Liên**

- *Thư ký phiên tòa*: Bà **Ka Hít** - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa:* Bà **Nguyễn Thị Hà**- Kiểm sát viên.

Ngày 02 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện B, tỉnh Lâm Đồng xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án dân sự thụ lý số 166/2020/TLST-DS ngày 13 tháng 11 năm 2020 về việc *"Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-DS ngày 15 tháng 4 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 35/2021/QĐST-DS ngày 14 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Mai Thu T**, sinh năm 1977; Địa chỉ: Thôn 6, xã LT, huyện B, tỉnh Lâm Đồng.

Người đại diên theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Lê Thanh D**, sinh năm 1967; Địa chỉ: Số 11A, đường Lam Sơn, phường LS, thành phố BL, tỉnh Lâm Đồng. *(Có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)*

- Bị đơn: Ông **Hoàng Đức Th**, sinh năm 1974 và bà **Đỗ Thị Loan P**, sinh năm 1976; Địa chỉ: Thôn 13, xã LT, huyện B, tỉnh Lâm Đồng. *(Vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

***Theo đơn khởi kiện đề ngày 01/10/2020 và các lời khai trong quá trình giải quyết nguyên đơn bà Mai Thu T và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Thanh D trình bày*:** Vào ngày 14/3/2019 vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P có vay của bà Mai Thu T số tiền 60.000.000

đồng, khi vay hai bên thỏa thuận lãi suất là 2%/ tháng, trả lãi hàng tháng, thời hạn vay từ ngày 14/3/2019 đến ngày14/12/2019. Khi vay hai bên có viết giấy vay tiền, chữ kí chỗ người vay tiền là của ông Th. Bà T đã giao đủ số tiền cho ông Th. Mục đích vay tiền là sử dụng cho gia đình.

Lúc vay tiền thì chỉ có mình ông Th đến nhà bà T nên trong giấy ghi tên vợ ông Th là bà Đỗ Thị Loan P nhưng bà P không kí tên.

Mặc dù trong giấy thỏa thuận trả lãi hàng tháng nhưng vợ chồng ông Th bà P chưa trả lãi cho bà T. Do vậy đến thời hạn trả nợ, bà T đã nhiều lần yêu cầu vợ chồng ông Th bà P trả tiền gốc và tiền lãi phát sinh cho đến nay vợ chồng ông Th bà P vẫn chưa trả tiền.

Nay bà T khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết buộc vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P trả cho bà T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất cụ thể như sau:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày vay 14/3/2019 đến ngày 14/12/2019 là 60.000.000 đồng x 9 tháng x 1.66%/ tháng = 8.964.000 đồng.

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 15/12/2021 đến khi giải quyết xong vụ án là 60.000.000 đồng x 2,5%/ tháng.

Bị đơn vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập nhiều lần nhưng vắng mặt nên không có lời khai.

Tòa án đã tiến hành phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không được vì ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P vắng mặt.

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu nêu trên và yêu cầu tính lãi phát sinh cụ thể:

Lãi suất trong hạn tính từ ngày vay 14/3/2019 đến ngày 14/12/2019 là 60.000.000 đồng x 9 tháng x 1.66%/ tháng = 8.964.000 đồng.

Lãi suất quá hạn tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 02/6/2021 là 60.000.000 đồng x 17 tháng 17 ngày x 2,5%/ tháng = 26.350.000 đồng.

Tổng cộng số tiền gốc và lãi là 95.314.000 đồng.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc bị đơn là ông Hoàng Đức Th trả cho bà Mai Thu T số tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất phát sinh trong hạn là 0.83%/ tháng từ ngày 14/3/2019 đến ngày 14/12/2019 và lãi suất quá hạn là 1.24%/ tháng từ ngày 15/12/2019 đến ngày 02/6/2021. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với số tiền tính lãi là 17.762.400 đồng . Về án phí buộc nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận yêu cầu; buộc bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền phải trả cho nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*: Vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P đã được Toà án triệu tập hợp lệ lần thứ 2 nhưng vắng mặt không có lý do, không vì sự kiện bất khả kháng hay trở ngại khách quan nên Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục giải quyết vụ án theo thủ tục chung.

[2] *Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền*: Nguyên đơn bà Mai Thu T khởi kiện yêu cầu buộc vợ chồng ông Th bà P phải trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng và lãi suất phát sinh nên xác định quan hệ *"Tranh chấp về hợp đồng dân sự vay tài sản"* và thuộc thẩm quyền của Tòa án giải quyết theo quy định khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thu T, đối chiếu tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn xuất trình thể hiện:

Theo giấy vay tiền ngày 14/3/2019 thì bà T cho vợ chồng ông Th bà P vay số tiền 60.000.000 đồng, lãi suất trả hàng tháng theo mức lãi suất đã thỏa thuận, thời hạn trả nợ đến ngày 14/12/2019. Khi vay tiền ông Th đã kí và ghi rõ họ tên bên vay tiền.

Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Th bà P đã được Tòa án Thông báo về việc thụ lý vụ án, triệu tập làm việc, thông báo phiên họp về kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đều hợp lệ nhưng đều vắng mặt. Chứng tỏ, ngày 14/3/2019 bà T cho vợ chồng ông Th bà P vay số tiền 60.000.000 đồng đến nay vợ chồng vợ chồng ông Th bà P chưa trả là đúng sự thật nên khi Tòa án triệu tập đến làm rõ yêu cầu khởi kiện của bà T thì vợ chồng ông Th bà P trốn tránh. Do vậy, nay bà T yêu cầu buộc vợ chồng ông Th bà P có trách nhiệm trả số tiền gốc là 60.000.000 đồng là có cơ sở. Trong quá trình giải quyết vụ án, vợ chồng ông Th bà P vắng mặt, không cung cấp tài liệu chứng cứ để chứng minh, còn bà T khẳng định bà T cho vợ chồng ông Th bà P vay tiền với mức lãi suất 2%/ tháng, từ khi vay đến nay vợ chồng ông Th bà P chưa trả tiền lãi nên nay yêu cầu tính lãi phát sinh trong hạn tính từ ngày vay 14/3/2019 đến ngày 14/12/2019 là 60.000.000 đồng x 9 tháng x 1.66%/ tháng = 8.964.000 đồng; Lãi suất quá hạn tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 02/6/2021 là 60.000.000 đồng x 17 tháng 17 ngày x 2,5%/ tháng = 26.350.000 đồng, tổng cộng tiền lãi phát sinh là 35.314.000 đồng. Tuy nhiên trong giấy vay tiền hai bên không ghi mức lãi suất cụ thể, vợ chồng ông Th bà P vắng mặt nên không có lời trình bày thể hiện mức lãi suất hai bên đã thỏa thuận, do vậy căn cứ theo quy định của pháp luật Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất trong hạn là 0.83%/ tháng và lãi suất quá hạn là 1,24%/ tháng, cụ thể như sau: Lãi suất trong hạn: 60.000.000 đồng x 9 tháng x 0.83%/ tháng = 4.482.000 đồng; Lãi suất quá hạn tính từ ngày 15/12/2021 đến ngày 02/6/2021 là 60.000.000 đồng x 17 tháng

17 ngày x 1.24%/ tháng = 13.069.600 đồng, tổng cộng số tiền lãi là 17.551.600 đồng; Tổng cộng số tiền gốc và lãi 77.551.600 đồng là đúng pháp luật.

[4]. Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của bà Mai Thu T được chấp nhận một phần nên bà Mai Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên số tiền không được chấp nhận là 17.762.400 đồng * 5% = 888.000 đồng; vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P phải trả cho bà Mai Thu T số tiền 77.551.600 đồng nên cần buộc vợ chồng ông Th bà P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 77.551.600 đồng * 5% = 3.877.500 đồng theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, khoản 2, Điều 227, Điều 228, Điều 238 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 357, Điều 463, Điều 466, Điều 468, Điều 470 Bộ luật dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Toà án.

Xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thu T về việc "*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*" đối với bị đơn vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P.

Buộc vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P có trách nhiệm trả cả gốc và lãi phát sinh cho bà Mai Thu T với số tiền là 77.551.600 đồng *(Bảy mươi bảy triệu, năm trăm năm mươi mốt ngàn, sáu trăm đồng);* trong đó tiền nợ gốc là 60.000.000 đồng, tiền lãi suất là 17.551.600 đồng.

Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Mai Thu T đối với số tiền yêu cầu tính lãi suất là 17.762.400 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (ngày 03-6-2021) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật, nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại Khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Về án phí: Buộc vợ chồng ông Hoàng Đức Th bà Đỗ Thị Loan P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 3.877.500 đồng.

Buộc bà Mai Thu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 888.000 đồng được trừ vào số tiền 2.061.600 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 004691 ngày 13/11/2020 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Bà Mai Thu T được nhận lại số tiền 1.173.600 đồng.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử công khai, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự đã được sửa đổi, bổ sung năm 2015 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành á dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2015.

Nơi nhận:
- *TAND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND tỉnh Lâm Đồng;*
- *VKSND huyện B;*
- *Chi cục THA dân sự H. B;*
- *Các đương sự;*
- *Lưu hồ sơ.*

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ
(Đã ký)

Trần Thị Hà Vi